

Số: 14/2019/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 05 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất

- Diện tích đất nông nghiệp điều chỉnh quy hoạch là: 609.176 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp điều chỉnh quy hoạch là: 78.500 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng điều chỉnh quy hoạch là: 0 ha.

(chi tiết tại phụ lục 01)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong cả kỳ điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp chuyên sang đất phi nông nghiệp là: 20.735 ha; trong đó, kỳ đầu (2011 - 2015) là 4.379 ha; kỳ cuối (2016 - 2020) là 16.357 ha.

(chi tiết tại phụ lục 02)

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là: 834 ha; trong đó, kỳ đầu (2011 - 2015) là 830 ha; kỳ cuối (2016 - 2020) là 4 ha.

(chi tiết tại phụ lục 03)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

- Đất nông nghiệp:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)	616.783	613.669	612.711	611.168	609.176

- Đất phi nông nghiệp:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)	70.891	74.005	74.963	76.508	78.500

- Đất chưa sử dụng:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)	2	2	2	0	0

(chi tiết tại phụ lục 04)

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối từ đất nông nghiệp chuyên sang đất phi nông nghiệp như sau:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)	4.112	2.677	1.970	2.929	4.668

(chi tiết tại phụ lục 05)

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)	2	0	0	2	0

(chi tiết tại phụ lục 06)

3. Chỉ tiêu quy hoạch đất lâm nghiệp đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2019.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 49/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTT. UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.



Trần Tuệ Hiền



ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KƯỚC (ĐẾN NĂM 2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước)

Phụ lục 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT	687.154	100,00	687.735	-59	687.676	100,00
1	Đất nông nghiệp	617.998	89,94	609.235	-59	609.176	88,58
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	9.073	1,32	7.229		7.229	1,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.623</i>	<i>0,24</i>	<i>1.620</i>		<i>1.620</i>	<i>2,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.593	0,67		2.174	2.174	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	425.529	61,93		420.606	420.606	61,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	45.025	6,55	44.544		44.544	6,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.445	4,58	31.181		31.181	4,53
1.6	Đất rừng sản xuất	100.110	14,57	104.090	-6.574	97.516	14,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.695	0,25	1.858		1.858	0,27
1.8	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	68.322	9,94	78.500		78.500	11,42
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.685	0,39	5.168		5.168	0,75
2.2	Đất an ninh	1.119	0,16	1.224		1.224	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	7.049	1,03	4.686		4.686	0,68
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	522	0,08		583	583	0,08
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	243	0,04		1.428	1.428	0,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.616	0,38		5.689	5.689	0,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	363	0,05		1.117	1.117	0,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng	35.336	5,14	39.399	-3.222	36.177	5,26
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>297</i>	<i>0,04</i>	<i>436</i>		<i>436</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>102</i>	<i>0,01</i>	<i>195</i>		<i>195</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>585</i>	<i>0,09</i>	<i>769</i>		<i>769</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>153</i>	<i>0,02</i>	<i>754</i>		<i>754</i>	<i>0,11</i>
2.10	Đất có di tích, danh thắng	152	0,02	1.212	-1.154	58	0,01
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	71	0,01	362		362	0,05
2.12	Đất ở tại nông thôn	4.858	0,71		5.006	5.006	0,73
2.13	Đất ở tại đô thị	1.207	0,18	1.541		1.541	0,22
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	397	0,06		469	469	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	44	0,01		31	31	0,00
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	114	0,02		183	183	0,03
2.18	Đất làm NTND nhà tang lễ, nhà hỏa táng	666	0,10		1.095	1.095	0,16
3	Đất chưa sử dụng	834	0,12				
4	Đất khu công nghệ cao*						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Đất khu kinh tế*			28.364		28.364	4,12
6	Đất đô thị*	24.114	3,51	27.680		27.680	4,03
II	KHU CHỨC NĂNG*					687.676	100
1	Khu sản xuất nông nghiệp (bao gồm khu nông nghiệp công nghệ cao)				463.142	463.142	67,35
2	Khu lâm nghiệp				142.982	142.982	20,79
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				31.338	31.338	4,56
4	Khu phát triển công nghiệp				5.212	5.212	0,76
5	Khu đô thị				8.068	8.068	1,17
6	Khu thương mại - dịch vụ				3.212	3.212	0,47
7	Khu dân cư nông thôn				33.722	33.722	4,90

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**ĐIỀU CHỈNH QUẢN HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT KỸ QUẢN (2016 - 2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước)

Phụ lục 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng:

Đvt: ha

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2010-2015) ^(*)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	20.735	4.379	16.357
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	27	24	3
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0	0	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	81	70	11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.448	3.151	11.297
1.4	Đất rừng phòng hộ	545	525	20
1.5	Đất rừng đặc dụng	494	101	393
1.6	Đất rừng sản xuất	4.801	169	4.632
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	339	339	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	7.282	5.946	1.336
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.670	2.328	342
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	27	27	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	24	5	19
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.076	1.076	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3.485	2.510	975
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	72	41	31

^(*) Diện tích đã chuyển mục đích



ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ ĐẦU (2010-2015) VÀ KỶ CUỐI (2016-2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Phụ lục 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đvt: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2010-2015) ^(*)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	410	408	2
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	5	5	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	295	293	2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	110	110	
2	Đất phi nông nghiệp	424	422	2
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	1	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	1		2
2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	422	421	

^(*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích



ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016-2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ/HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Phục lục 04. Phân bổ diện tích trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017(*)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		687.676	687.676	687.676	687.676	687.676	687.676
1	Đất nông nghiệp	620.929	616.783	613.669	612.711	611.168	609.176
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	8.021	7.955	7.837	7.638	7.422	7.229
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>846</i>	<i>846</i>	<i>846</i>	<i>846</i>	<i>846</i>	<i>1.620</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.762	1.758	1.777	1.901	2.045	2.174
1.3	Đất trồng cây lâu năm	436.237	431.289	427.866	426.644	424.053	420.606
1.4	Đất rừng phòng hộ	43.263	43.073	43.067	43.880	44.824	44.544
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.230	31.230	31.230	30.856	30.836	31.181
1.6	Đất rừng sản xuất	98.722	98.616	97.359	97.047	96.418	97.516
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.138	1.139	1.162	1.372	1.602	1.858
1.8	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	66.743	70.891	74.005	74.963	76.508	78.500
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.690	3.426	3.668	3.817	4.007	5.168
2.2	Đất an ninh	1.112	1.123	1.148	1.153	1.156	1.224
2.3	Đất khu công nghiệp	2.389	4.031	4.686	4.686	4.686	4.686
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	84	124	134	276	486	583
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	272	649	717	1.119	1.175	1.428
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.796	3.235	3.857	4.223	4.690	5.689
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	244	740	1.017	1.117	1.117	1.117
2.9	Đất phát triển hạ tầng	35.937	36.205	36.706	36.470	36.953	36.177
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>133</i>	<i>266</i>	<i>284</i>	<i>367</i>	<i>390</i>	<i>436</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>134</i>	<i>135</i>	<i>146</i>	<i>147</i>	<i>159</i>	<i>195</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>643</i>	<i>684</i>	<i>752</i>	<i>755</i>	<i>759</i>	<i>769</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>161</i>	<i>191</i>	<i>234</i>	<i>389</i>	<i>574</i>	<i>754</i>
2.10	Đất có di tích, danh thắng	48	50	50	50	52	58
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	106	180	239	282	312	362
2.12	Đất ở tại nông thôn	4.727	4.875	5.087	5.122	4.992	5.006
2.13	Đất ở tại đô thị	1.377	1.397	1.417	1.436	1.512	1.541
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	381	401	422	443	441	469
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	29	28	31	31	31	31
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	158	165	183	183	183	183
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	816	918	971	979	1.074	1.095
3	Đất chưa sử dụng	4	2	2	2		
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*	3.535	3.535	3.535	3.535	3.535	28.364
6	Đất đô thị*	24.166	24.166	24.166	25.363	27.230	27.680

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(*) Diện tích đã thực hiện



ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Phụ lục 05. Kế hoạch chuyển mục đích kỳ cuối (2016 - 2020):

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017 (*)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	16.357	4.112	2.677	1.970	2.929	4.668
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3	1		2		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11	3	6			2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.297	3.813	1.883	1.276	1.914	2.411
1.4	Đất rừng phòng hộ	20	2	7	6	5	
1.5	Đất rừng đặc dụng	393			374	19	
1.6	Đất rừng sản xuất	4.632	293	781	312	991	2.255
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.336	65	144	72	842	213
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	342	65	68	72	74	63
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	19		19			
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	975		57		768	150
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	31	5	6	20		

(*) Diện tích đã chuyển mục đích



ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020) TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Phụ lục 06. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ cuối (2016-2020):

Dvt: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017 (**)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	2				2	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	2				2	
2	Đất phi nông nghiệp	2	2				
2.1	Đất phát triển hạ tầng	2	2				

(*) Diện tích đã thực hiện năm 2016 của 11 huyện, thị xã

(**) Diện tích được tổng hợp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đã được phê duyệt 11 huyện, thị xã